

제14과 고양이가 어디에 있어요?

Bài 14 Con mèo ở đâu?

학습목표

동물과 위치에 대하여 알아보기

연결어미 사용법 배우기

1. Động vật (동물)

개	Con chó	사자	Con sư tử
강아지 / 멍멍이	Con chó con	뱀	Con rắn
고양이	Con mèo	타조	Con đà điểu
닭	Con gà	곰	Con gấu
오리	Con vịt	물고기	Con cá
쥐	Con chuột	고래	Con cá voi
소	Con bò	돌고래	Con cá heo
돼지	Con heo	상어	Con cá mập
말	Con ngựa	새우	Con tôm
토끼	Con thỏ	조개	Con sò
코끼리	Con voi	곤충	Côn trùng
호랑이	Con cọp	바퀴벌레	Con gián

Câu mẫu (예문)

Nhà tôi có con mèo

우리 집에 고양이가 있다.

Nhà tôi có một con mèo.

우리 집에 고양이 한 마리가 있다.

Luyện tập (연습)

선생님이 어디에 있어요?

선생님이 교실에 있어요.

학생들은 어디에 있어요?

학생들도 교실에 있어요.

교실에 뭐가 (무엇이) 있어요?

교실에 선생님과 학생이 있어요.

4. Từ nối (접속조사 '와/과' / '하고' / '(이)랑' 및 연결어미 '고')

- Danh từ (명사)

Danh từ có âm cuối + **과**

Danh từ không có âm cuối + **와**

예:

학생**과** 선생님

Học sinh và giáo viên

말**과** 소

Con ngựa và con bò

영화**와** 책

Phim và sách

Danh từ có âm cuối + **이랑**

Danh từ không có âm cuối + **랑**

예:

학생**이랑** 선생님

Học sinh và giáo viên

말**이랑** 소

Con ngựa và con bò

영화**랑** 책

Phim và sách

Danh từ + **하고**

예:

학생**하고** 선생님 Học sinh và giáo viên

말**하고** 소 Con ngựa và con bò

영화**하고** 책 Phim và sách

- Động từ và tính từ (동사와 형용사)

Động từ và tính từ + **고**

예:

밥을 먹고 커피를 마셔요.

Ăn cơm và uống cà phê.

책을 읽고 텔레비전을 봐요.

Đọc sách và xem TV.

5. Hội thoại (회화)

5.1

A: 한나 씨, 한국어 책이 있어요?

B: 네, 있어요.

A: 한국어 책이 어디에 있어요?

B: 책상 위에 있어요.

A: 펜도 있어요?

B: 아니요, 없어요. 죄송합니다.

5.2

A: 민정 씨, 피터 씨가 학교에 있어요?

B: 아니요, 없어요.

피터 씨가 오늘 학교에 안 왔어요.

A: 그럼, 피터 씨가 어디에 있어요?

B: 은행에 있어요.

A: 은행에서 뭐해요?

B: 은행에서 돈을 보내요.

5.3

A: 은행이 어디에 있어요?

B: 학교 옆에 있어요.

A: 학교 근처에 영화관이 있어요?

B: 아니요, 없어요.

그런데, 우리 집 맞은편에 영화관이 있어요.

A: 감사합니다.

5.4

A: 여러분 방 안에 뭐가 있어요?

B: 강아지 한 마리가 있어요.

A: 책상 위에 뭐가 있어요?

B: 책이 있어요.

A: 학교 앞에 뭐가 있어요?

B: 커피숍하고 극장이 있어요.